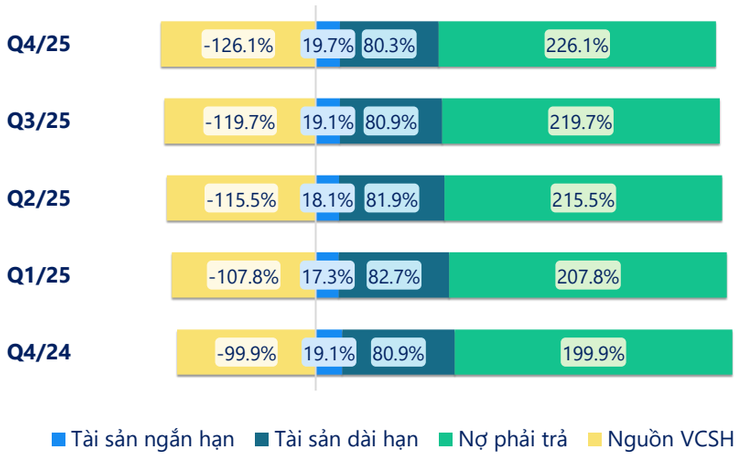
FireAnt

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,700
SL cổ phiếu LH	12,130,776
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51
P/E	-1.2
EPS	-3,490

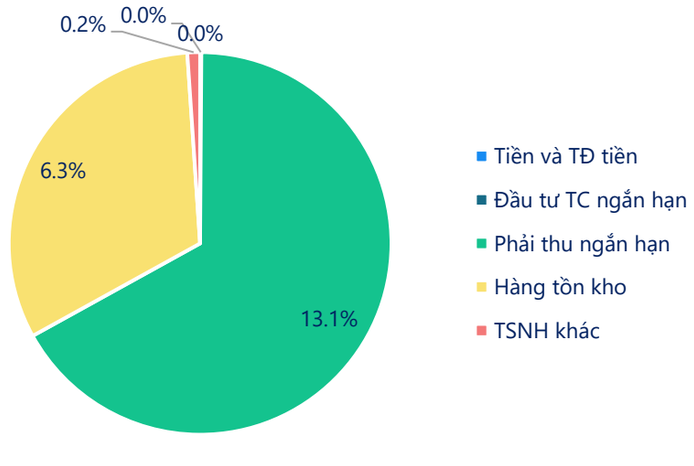
	YTD	1T	3T	6T
PTE	55.6%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



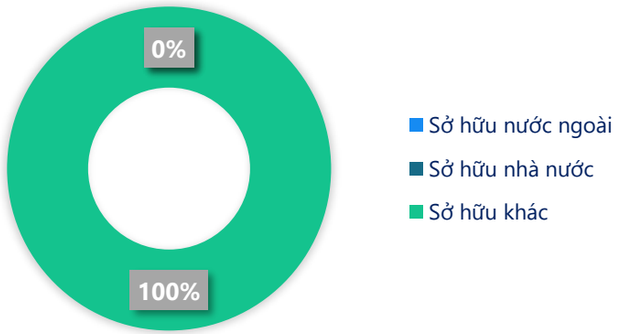
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



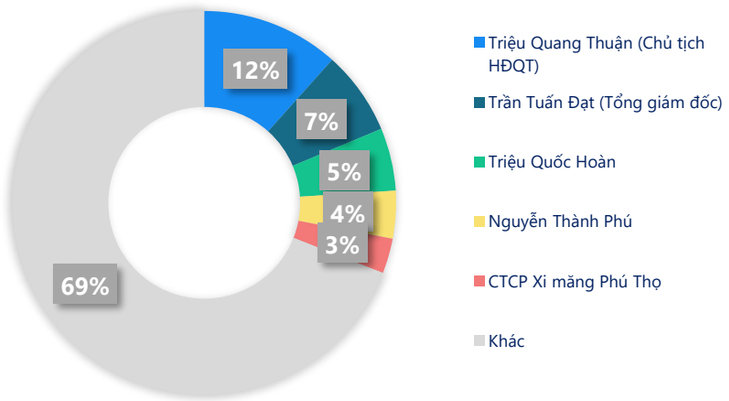
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



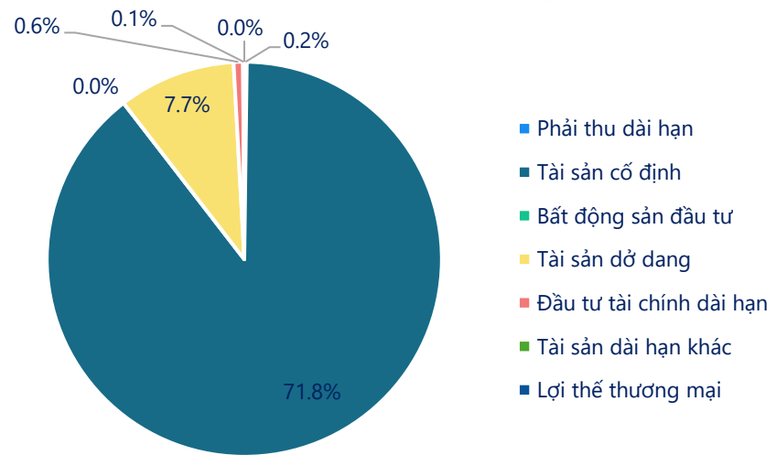
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

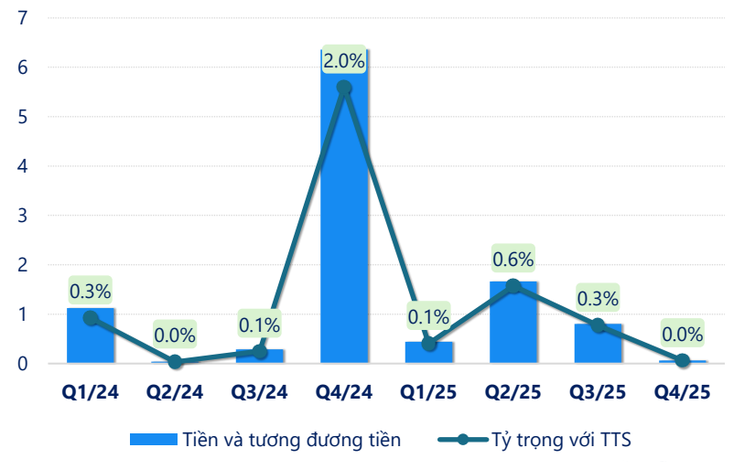


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

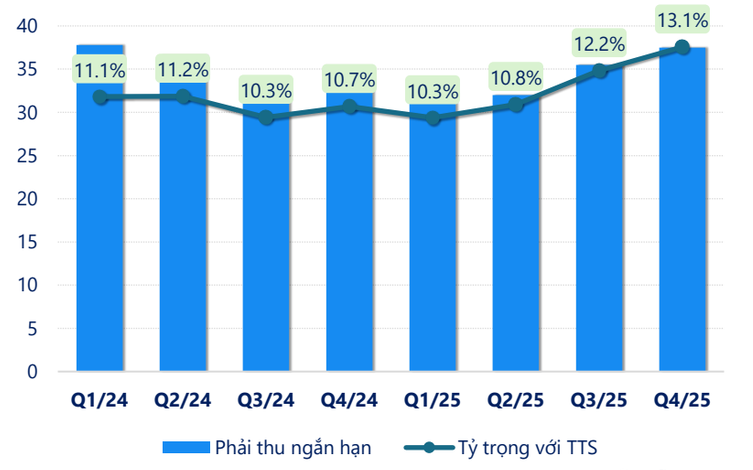
CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Tiền và tương đương tiền



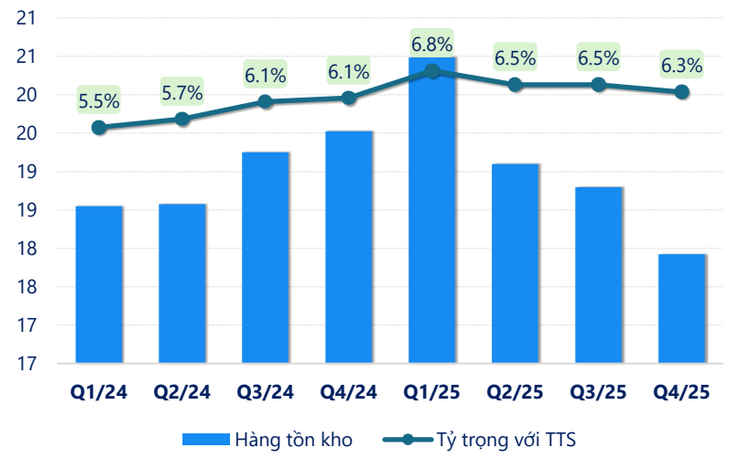
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



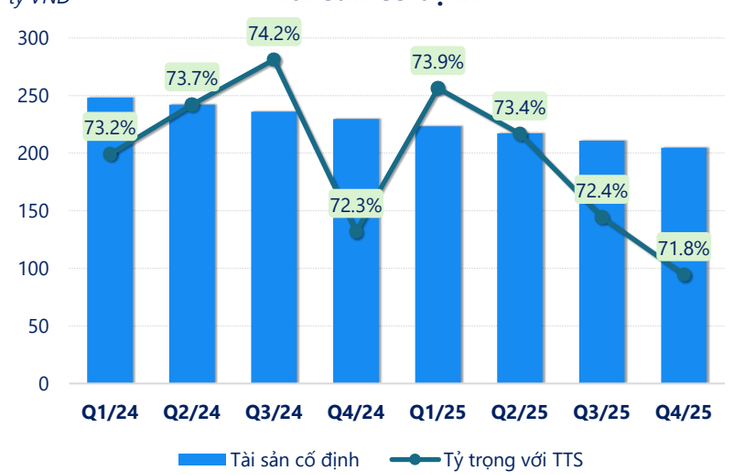
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



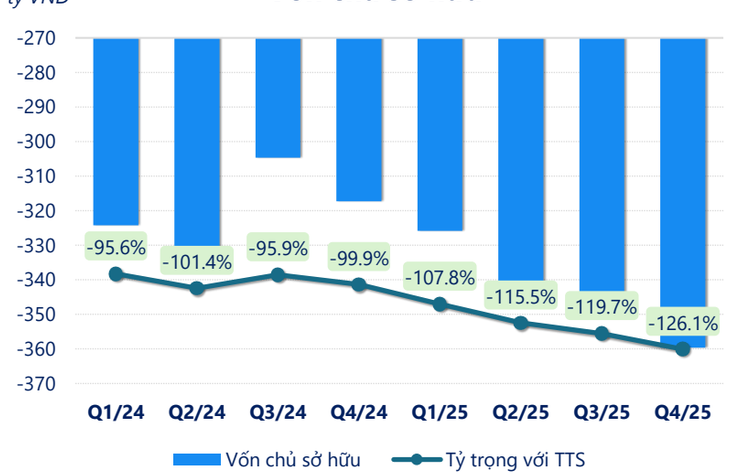
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

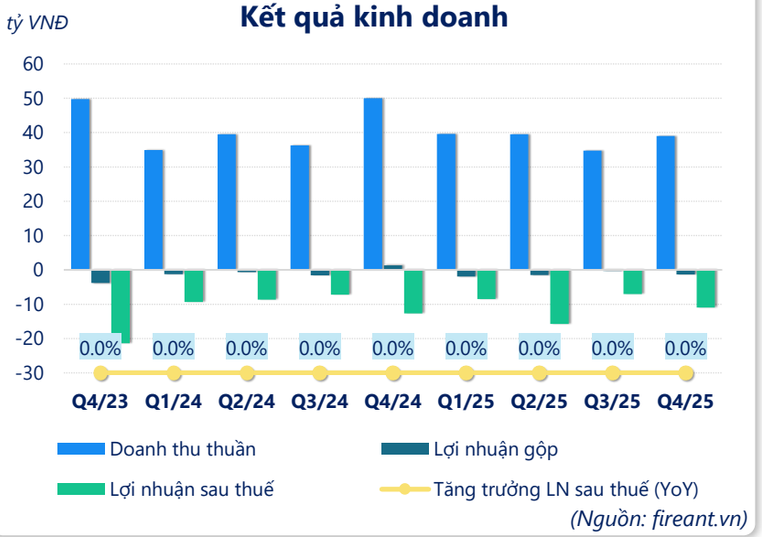


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

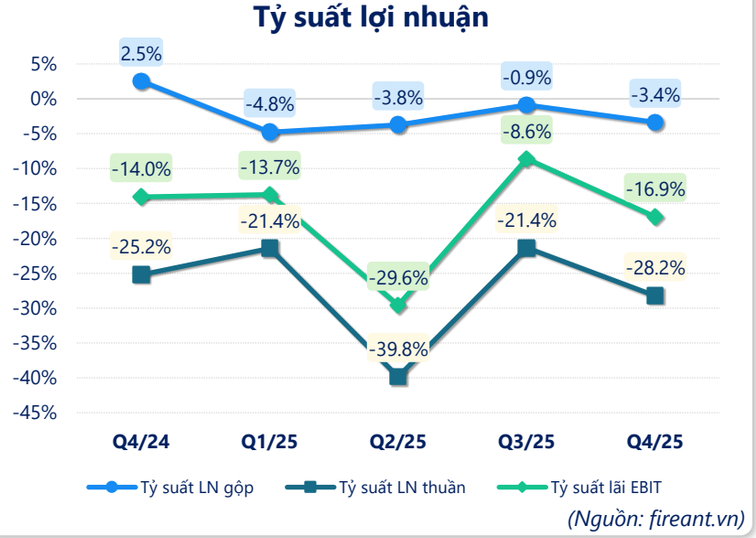
CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Kết quả kinh doanh



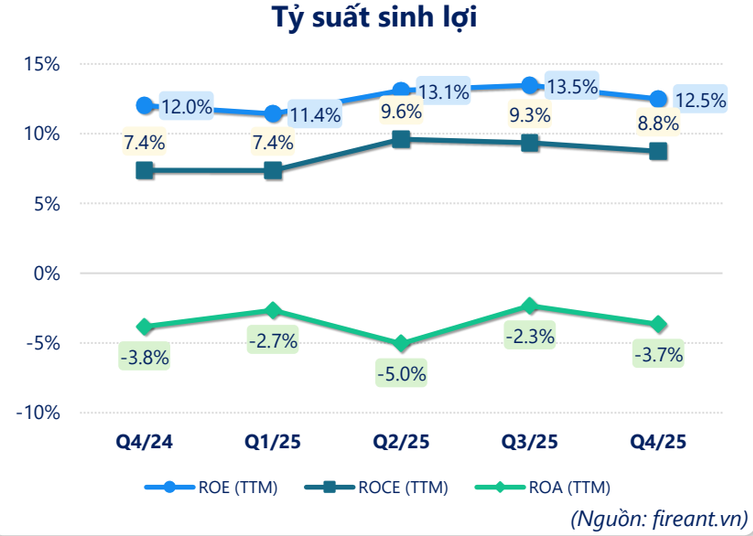
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



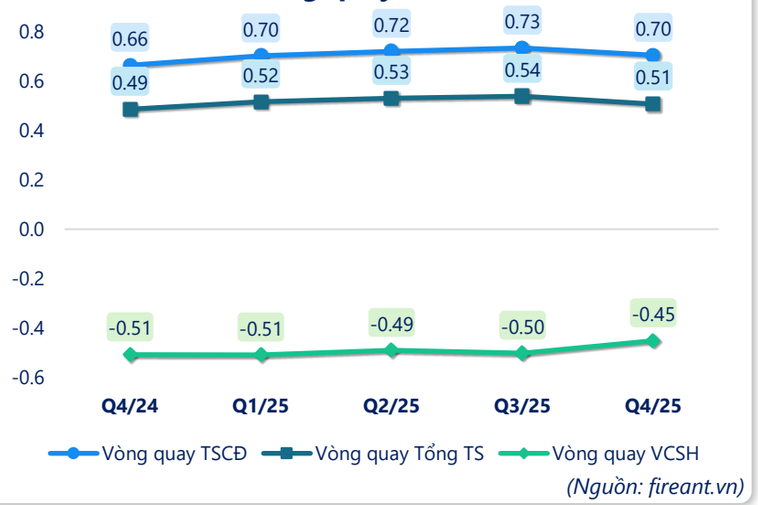
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



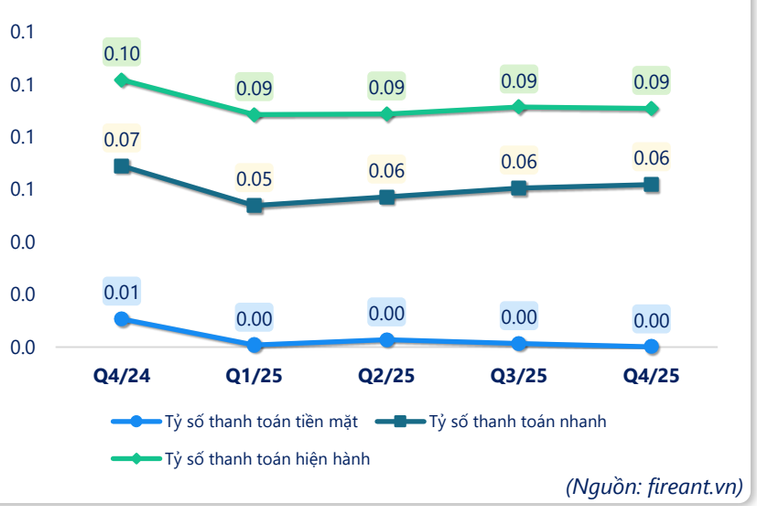
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



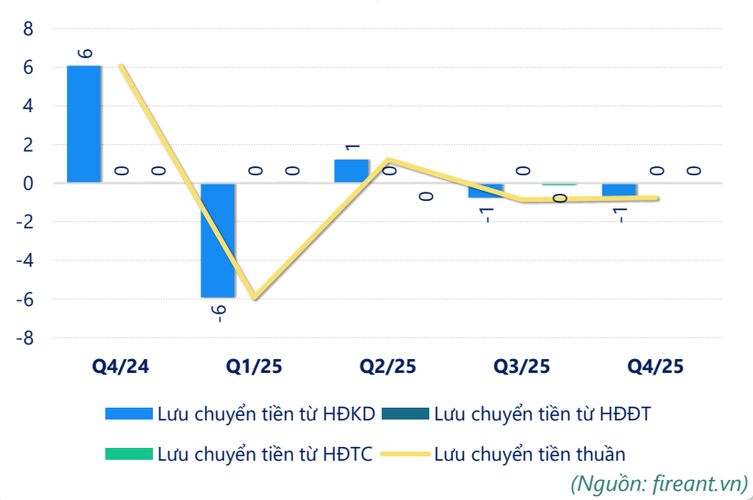
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**285**	**318**	**-10.2%**
Tài sản ngắn hạn	56.1	60.6	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	0.06	6.36	-99.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.5	34.1	9.9%
Hàng tồn kho	17.9	19.5	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	0.61	-2.2%
Tài sản dài hạn	**229**	**257**	**-10.9%**
Phải thu dài hạn	0.47	0.36	31.0%
Tài sản cố định	205	230	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.75	2.03	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	**0.24**	**3.13**	**-92.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	645	635	1.5%
Nợ ngắn hạn	**617**	**596**	**3.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	212	196	8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.0	83.4	-8.9%
Nợ dài hạn	27.5	39.0	-29.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.5	39.0	-29.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-360**	**-317**	**-13.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-360**	**-317**	**-13.3%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	50.0	39.6	39.5	34.8	39.0
Giá vốn hàng bán	48.8	41.5	41.0	35.1	40.3
Lợi nhuận gộp	1.27	-1.89	-1.48	-0.31	-1.32
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	10.4	3.07	11.0	4.09	5.24
Chi phí lãi vay	5.64	3.07	4.05	4.09	4.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.33	0.41	0.31	0.49	0.43
Chi phí QLDN	3.20	3.13	2.96	2.52	4.02
LN thuần từ HĐKD	-12.6	-8.50	-15.7	-7.42	-11.0
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.01	0	0.34	0.01
LN trước thuế	-12.7	-8.50	-15.7	-7.08	-11.0
Lợi nhuận sau thuế	-12.7	-8.50	-15.7	-7.08	-11.0
LNST của CĐ cty mẹ	-12.7	-8.50	-15.7	-7.08	-11.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.07	-5.92	1.23	-0.75	-0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0.01	-0.01	-0.10	0
Tiền đầu kỳ	0.29	6.36	0.44	1.66	0.81
Lưu chuyển tiền thuần	**6.07**	**-5.92**	**1.22**	**-0.86**	**-0.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.36	0.44	1.66	0.81	0.06

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic